

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 4 - 2025.

V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyền.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Oanh.

2. Bà Vũ Thị Tịnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Luật - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2025/TLST-HNGĐ, ngày 02/4/2025 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2025/QĐXX-ST ngày 02/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐ-HNGĐ ngày 18/4/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1980.

Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt*).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Xuân M**, sinh năm 1976.

Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên (*Vắng mặt*).

3. *Người làm chứng:*

- Anh Nguyễn Minh H1, sinh năm 1998.

Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1969.

Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

(*Đều vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Xuân M, sinh năm 1976 là người ở xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên kết hôn trên cơ sở tự do tự nguyện,

không bị ai ép buộc, có tiến hành đăng ký kết hôn hợp pháp tại trụ sở UBND xã T ngày 03/02/1997. Sau khi kết hôn, chị H về sinh sống cùng anh M và gia đình anh M tại xã T, được một thời gian ngắn thì hai vợ chồng ra ở riêng. Sau khi ở riêng, anh chị chung sống được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng khắc khẩu không thể chia sẻ được với nhau, mỗi khi nói chuyện là xảy ra cãi cọ nhau. Không những thế, anh M thường xuyên rượu chè, tụ tập bạn bè say xỉn rồi về kiểm chuyện chửi bới, đánh đập chị H. Chị H nhiều lần khuyên giải nhưng anh M không nghe, vẫn cứ như vậy, thậm chí ngày càng quá đáng hơn. Tình cảm vợ chồng từ đó lạnh nhạt dần đi. Hai bên gia đình và con cái tham gia hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không cải thiện được tình cảm của vợ chồng. Đến khoảng tháng 10/2024, do mâu thuẫn căng thẳng đến đỉnh điểm nên chị H và anh M quyết định sống ly thân nhau. Từ đó đến nay, chị H vẫn ở nhà tại thôn B, xã T còn anh M ra ngoài đồng ở, hai vợ chồng không nói chuyện, việc ai người này làm, không quan tâm đến nhau. Chị H xác định tình cảm vợ chồng đã hết, do vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M để sớm ổn định tinh thần và cuộc sống mới.

Về thông tin năm sinh và nơi cư trú của bản thân, chị H trình bày: Năm sinh đúng của chị là năm 1979 và nơi cư trú từ trước đến nay là ở thôn B, xã T. Nhưng khoảng năm 2017 khi chị H làm lại căn cước công dân thì do nhầm lẫn nên thông tin năm sinh của chị bị đổi thành sinh năm 1980 và nơi cư trú ở thôn B, xã T, huyện K. Sau đó, chị H đã làm cải chính hộ tịch đối với giấy khai sinh của cháu Lan A và cháu H1 theo căn cước mới cho đồng bộ. Căn cước công dân mà chị sử dụng vào năm 2017 thì đã bị thất lạc, hiện nay chị đang sử dụng Căn cước công dân cấp ngày 12/8/2021, về thông tin năm sinh cũng thể hiện chị sinh năm 1980.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh M trình bày: Việc chị H xin ly hôn anh thì anh cũng nhất trí, hiện anh và chị H đã sống ly thân mỗi người một nơi, anh ở ngoài đồng còn chị H ở nhà tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Đến thời điểm này chị H muốn làm gì thì làm, anh sẽ không đến Tòa án làm việc nữa, đề nghị Tòa án cứ giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh M sau khi nghe thông qua lại biên bản thì thừa nhận ghi đúng quan điểm của anh nhưng anh không ký vào biên bản lấy lời khai, Tòa án đã lập Biên bản làm việc về việc này để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Về con chung: Chị H và anh M đều khẳng định có 02 con chung là các cháu Nguyễn Minh H1, sinh ngày 04/4/1998 và cháu Nguyễn Thị Lan A ngày 17/11/1999. Hiện các cháu đều đã trưởng thành, tự lập được, không đóng góp gì về kinh tế với vợ chồng anh chị nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Chị H và anh M đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này.

Tại bản tự khai của người làm chứng cháu Nguyễn Minh H1 trình bày: cháu H1 là con trai của chị H và anh M. Bố mẹ cháu sinh được 02 người con là cháu và em Nguyễn Thị Lan A. Từ nhỏ đến lớn, cháu H1 và em gái sống cùng với bố mẹ, từ khi cháu nhận thức được thì bố mẹ cháu sống không hòa hợp. Hiện do mâu thuẫn căng thẳng nên mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Mẹ cháu sống ở nhà

còn bố cháu sống ở đồng. Bản thân cháu đã chứng kiến quá trình chung sống của bố mẹ cũng cảm thấy rất mệt mỏi, không thể hòa giải được nên đến thời điểm này cả hai anh em đều buông không can thiệp vào chuyện của bố mẹ nữa. Nay mẹ cháu làm đơn xin ly hôn bố cháu thì quan điểm của cháu là tôn trọng quyết định của bố mẹ và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai của người làm chứng bà Đỗ Thị H2 trình bày: Bà H2 là trưởng thôn Bãi Sậy 3, anh M và chị H sau khi kết hôn thì vẫn sinh sống tại địa phương. Theo bà nắm được thì mâu thuẫn giữa anh M và chị H là hai bên không có tiếng nói chung và do chị H muốn anh M bỏ làm ruộng vì thu nhập thấp nhưng anh M không đồng ý nên đôi khi anh M có uống rượu say dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Hiện anh M ở ngoài đồng thỉnh thoảng vẫn về, còn chị H thì vẫn sống ở nhà. Chị H và anh M có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh H1 và cháu Nguyễn Thị Lan A đều đã trưởng thành. Về các nội dung khác thì bà không nắm được.

Tại biên bản xác minh, UBND xã T cung cấp: Về quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Xuân M, sinh năm 1976 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 là kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 03/02/1997. Sau khi kết hôn anh M và chị H sinh sống tại địa phương. Về mâu thuẫn giữa anh M và chị H thì địa phương không nắm được. Về con chung, anh M và chị H có 02 người con chung là Nguyễn Minh H1, sinh năm 1998 và Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1999.

Về thủ tục đăng ký kết hôn của chị H và anh M là hoàn toàn hợp pháp tại thời điểm đăng ký. Chị H khi đó 18 tuổi và anh M 20 tuổi đã đủ tuổi đăng ký kết hôn. Thông tin trên giấy khai sinh của cháu H1 và cháu Lan A cũng đều thể hiện chị H sinh năm 1979. Đến khoảng năm 2017, khi chị H làm căn cước công dân lại thể hiện chị H sinh năm 1980, sau đó để cho thống nhất giấy tờ nên chị H đã thực hiện thủ tục cải chính hộ tịch đối với giấy khai sinh của cháu Lan A và cháu M. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 02/4/2025 chị H trình bày đã làm thủ tục điều chỉnh thông tin cư trú tại Công an xã T và cung cấp Xác nhận thông tin cư trú với nội dung thể hiện nơi thường trú và nơi ở hiện tại của chị H và anh M ở tại Đ, thôn B, xã T.

Nay chị H làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh M thì quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án căn cứ đơn khởi kiện của chị H giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn chị H đã có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa ngày hôm nay và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Người làm chứng là anh H1 và bà H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có quan điểm xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu. Nguyên đơn chị H xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; người làm chứng vắng mặt nhưng đều có quan điểm xin vắng mặt nên Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu tiến

hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục quy định. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tổ tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Bị đơn đã không tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, 228, 229 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: không đặt ra xem xét giải quyết; chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tổ tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện Khoái Châu giải quyết vụ việc xin ly hôn giữ chị và anh Nguyễn Xuân M hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, 35, 39 BLTTDS năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn chị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người làm chứng là anh H1 và bà H2 vắng mặt nhưng đều có quan điểm xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 và 229 BLTTDS năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Nguyễn Xuân M trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 03/02/1997. Theo Biên bản xác minh thì UBND xã T xác định khi tiến hành đăng ký kết hôn chị H 18 tuổi và anh M 20 tuổi nên thủ tục đăng ký kết hôn của chị H và anh M là hoàn toàn hợp pháp tại thời điểm đăng ký. Điều này hoàn toàn phù hợp các tài liệu như: Giấy chứng nhận kết hôn quyền số 01, số 22 ngày 03/02/1997; Sổ hộ khẩu ngày 07/8/1998, Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Minh H1 ngày 07/8/1998, Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Lan A ngày 08/12/1999 đều thể hiện chị Nguyễn Thị H sinh năm 1979, riêng sổ hộ khẩu thể hiện thêm CMND số 145335077; cũng như phù hợp với thông tin cải chính hộ tịch đối với giấy khai sinh của cháu Lan A và cháu H1 về nội dung từ “Mẹ Nguyễn Thị H, sinh năm 1979” thành “Mẹ Nguyễn Thị H, sinh năm 1980”. Do vậy có căn cứ xác định: Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị H 18 tuổi và anh M 20 tuổi, đã đủ tuổi đăng ký kết hôn theo Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 và thủ tục đăng ký kết hôn của chị H và anh M là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, chị H và anh M đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm

lỗi sống, vợ chồng khắc khẩu, anh M rượu chè, say xỉn rồi mắng chửi chị H. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị H và anh M đã sống ly thân từ tháng 10/2024 đến nay. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn anh M. Anh M cũng xác định vợ chồng đã sống ly thân nhau và cũng nhất trí ly hôn với chị H, đồng thời có quan điểm là không đến Tòa án làm việc và đề nghị Tòa án cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định, phân tích nêu trên, xét thấy cuộc sống chung vợ chồng giữa chị H và anh M đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị H và anh M có 02 con chung là các cháu Nguyễn Minh H1, sinh ngày 04/4/1998 và cháu Nguyễn Thị Lan A ngày 17/11/1999. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, không liên quan gì về kinh tế với anh chị nên anh chị không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Chị H và anh M đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết trong vụ án ly hôn này. Sau này chị H và anh M có yêu cầu sẽ khởi kiện để xem xét, giải quyết ở vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Căn cứ theo Điều 147 của BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Xuân M.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu các bên có tranh chấp và yêu cầu Tòa án sẽ xem xét, giải quyết ở vụ án dân sự khác.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí

ly hôn sơ thẩm chị H đã nộp theo biên lai thu số 0002458 ngày 03/3/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu, chị H đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Chi cục THADS huyện Khoái Châu;
- UBND xã Tân Dân;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tuyên